

Số: 485 /QĐ-BDTTG

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ tiêu đánh giá kết quả chuyển đổi số trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc, tôn giáo và mức độ hài lòng của người dân về thành tựu chuyển đổi số trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

BỘ TRƯỞNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo và Nghị định 114/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ về sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025 của Bộ Khoa học và Công

nghe phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia";

Quyết định số 4585/QĐ-BKHCN ngày 30/12/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Bộ tiêu chí chấm điểm hàng tháng các bộ, ngành, địa phương, người đứng đầu bộ, ngành, địa phương về thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ tiêu đánh giá kết quả chuyển đổi số trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc, tôn giáo và mức độ hài lòng của người dân về thành tựu chuyển đổi số trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 2. Bộ chỉ tiêu đánh giá kết quả chuyển đổi số trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc, tôn giáo phục vụ theo dõi, đánh giá mức độ chuyển đổi số của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ và Cơ quan làm công tác dân tộc và tôn giáo các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương. Bộ chỉ tiêu có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số và Thủ trưởng các vụ, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ;
- Ban Chỉ đạo;
- Cơ quan làm công tác Dân tộc và Tôn giáo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, TTCĐS. 3

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hải Trung

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HỆ THỐNG CƠ QUAN LÀM CÔNG TÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VỀ THÀNH TỰU CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 485/QĐ-BD TTG ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

I. MỤC TIÊU

1. Bộ chỉ tiêu đánh giá kết quả chuyển đổi số trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc, tôn giáo và mức độ hài lòng của người dân về thành tựu chuyển đổi số trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Bộ chỉ số) cung cấp số liệu tổng thể về mức độ chuyển đổi số của Bộ và hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc, tôn giáo tại địa phương.

2. Thu thập thông tin về sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ công trực tuyến của ngành, hệ thống thông tin và các lợi ích thiết thực mà chuyển đổi số mang lại cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Đánh giá hiện trạng chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị; cung cấp thông tin phục vụ công tác báo cáo, chỉ đạo, điều hành về hoạt động chuyển đổi số của ngành; phục vụ công tác báo cáo chuyển đổi số của Bộ. Kết quả đánh giá là căn cứ để Lãnh đạo Bộ xem xét, chỉ đạo, đôn đốc, khen thưởng hoặc xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số.

II. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Bám sát nội dung Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” tại Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025; Quyết định số 4585/QĐ-BKHCN ngày 30/12/2025 của Bộ Khoa học

và Công nghệ về việc ban hành Bộ tiêu chí chấm điểm hàng tháng các bộ, ngành, địa phương, người đứng đầu bộ, ngành, địa phương về thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Bộ chỉ số có tính mở, được rà soát, cập nhật hàng năm hoặc khi cần thiết để phù hợp với quy định mới và tình hình thực tế triển khai.

3. Có tính nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu để phục vụ đánh giá; Tăng cường thu thập dữ liệu sẵn có để phục vụ đánh giá.

4. Bảo đảm chỉ số có căn cứ xác định, nguồn số liệu và tài liệu kiểm chứng phù hợp để phục vụ đánh giá thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị.

5. Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, cập nhật liên tục về kết quả chuyển đổi số của Sở, ngành tại địa phương và các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI

1. Phạm vi điều chỉnh

Phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng quý, hằng năm của các vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ và cơ quan làm công tác dân tộc, tôn giáo ở địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

- Các vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.
- Các Cơ quan làm công tác Dân tộc và Tôn giáo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng để đánh giá mức độ chuyển đổi số của đơn vị nếu có nhu cầu.

IV. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Cấu trúc Bộ chỉ số

Cấu trúc của Bộ chỉ số gồm 07 nhóm tiêu chí thành phần như sau:

- Nhóm tiêu chí “Thông tin chung”.
- Nhóm tiêu chí “Nhận thức số”.
- Nhóm tiêu chí “Thẻ chế số”.
- Nhóm tiêu chí “Hạ tầng số”.

- Nhóm tiêu chí “Nhân lực số”.
- Nhóm tiêu chí “An toàn thông tin mạng”.
- Nhóm tiêu chí “Hoạt động chuyển đổi số”.

(Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục kèm theo).

2. Thang điểm và phương pháp đánh giá

a) Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đối với các vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ: 1000 điểm
- Thang điểm đối với Cơ quan làm công tác Dân tộc và Tôn giáo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 1000 điểm

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.)

b) Phương pháp và trình tự đánh giá.

- Cách tính điểm: chi tiết tại Phụ lục kèm theo; các tỷ lệ, thang điểm và tài liệu kiểm chứng được xác định theo từng chỉ số, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khả năng cung cấp số liệu của cơ quan, đơn vị.

- Các trường hợp không được tính điểm gồm có:

- + Không cung cấp đủ thông tin, số liệu.
- + Số liệu cung cấp không đúng với thực tế.
- + Không có tài liệu kiểm chứng.
- + Gửi báo cáo chậm, quá thời hạn yêu cầu.

- Xếp hạng các đơn vị theo điểm xếp hạng từ cao xuống thấp. Điểm xếp hạng được xác định = Tổng điểm đạt được/ Tổng điểm tối đa.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, Cơ quan làm công tác Dân tộc và Tôn giáo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Phối hợp với Trung tâm Chuyển đổi số trong việc xây dựng, cập nhật các chỉ số thành phần, chỉ số chính của chuyển đổi số và thẩm định, xác minh các thông tin số liệu liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

- Rà soát các chỉ số đánh giá ngành, lĩnh vực đang được giao chủ trì đảm bảo đồng bộ, thống nhất, tránh trùng lặp, chồng chéo với Bộ chỉ số của Bộ.



- Đơn vị tự đánh giá: Với các chỉ số thành phần do đơn vị cung cấp số liệu, đơn vị đồng thời tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện chuyển đổi số theo các chỉ số chính, chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số.

2. Trung tâm Chuyển đổi số

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc thực hiện Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cho các cơ quan, đơn vị.

- Tổng hợp báo cáo, tổ chức thẩm định việc tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị hàng quý, báo cáo Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

- Công bố kết quả đánh giá trên hệ thống thông tin của Bộ.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, cập nhật các tiêu chí đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số phù hợp với các quy định mới và tình hình thực tế.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tổng hợp báo cáo, đánh giá Bộ chỉ số về chuyển đổi số.

3. Văn phòng Bộ

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Chuyển đổi số tham mưu, đề xuất hình thức khen thưởng, đánh giá, xếp loại phù hợp đối với các đơn vị thực hiện tốt việc chuyển đổi số.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu lồng ghép kết quả chuyển đổi số vào nội dung theo dõi, đánh giá cải cách hành chính, thi đua, khen thưởng của Bộ theo quy định.

4. Vụ Kế hoạch - Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Chuyển đổi số tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số trên cơ sở đề xuất của các vụ, đơn vị.

5. Báo VietNamNet

- Phối hợp tuyên truyền, phổ biến kết quả chuyển đổi số của Bộ và các địa phương; đăng tải, truyền thông các thông tin phù hợp trên các kênh báo chí, truyền thông của Báo theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Trung tâm Chuyển đổi số để được hướng dẫn thực hiện.



Phụ lục 01

**BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC BỘ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 485/QĐ-BD TTG ngày 14 tháng 7 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

I. THÔNG TIN CHUNG

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Số liệu kê khai	Ghi chú
1	Tên đơn vị		
2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
4	Số lượng công chức		
5	Số lượng viên chức		
6	Số lượng máy chủ vật lý		
7	Số lượng máy trạm		
8	Số lượng hệ thống thông tin		
9	Số lượng thủ tục hành chính		
10	Số lượng Dịch vụ công trực tuyến một phần		
11	Số lượng Dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
12	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	Đơn vị tỷ đồng	
13	Thông tin liên hệ của đơn vị		
+	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
+	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Số liệu kê khai	Ghi chú
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

II. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

TT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung		500
1	Nhận thức số	3	60
2	Thế chế số	6	160
3	Hạ tầng số	3	90
4	Nhân lực số	3	90
5	An toàn thông tin mạng	5	100
II	Nhóm chỉ số hoạt động		500
6	Hoạt động chuyển đổi số	19	500
	Tổng số	41	1000



III. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
1	Nhận thức số				60
	Lãnh đạo đơn vị tham gia các cuộc họp về chuyển đổi số của Bộ	a= số lần Thủ trưởng đơn vị tham gia các phiên họp CDS của Bộ b= Số lần cấp Phó đơn vị tham gia các phiên họp CDS của Bộ c= Tổng số phiên họp CDS của Bộ	Bắt buộc	Có tính điểm	20

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
		$\text{Điểm} = (a/c) \cdot 20 + (b/c) \cdot 10$ (Điểm tối đa cấp Trưởng tham gia đầy đủ các phiên họp là 20 điểm; Điểm tối đa cấp Phó tham gia đầy đủ các phiên họp là 10 điểm)			
	Có họp, trao đổi trong đơn vị, trong chi bộ đơn vị về hoạt động chuyển đổi số	- Có họp, trao đổi về chuyển đổi số (biên bản họp): điểm tối đa - Không họp, trao đổi về chuyển đổi số: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	20
	Tuyên truyền, phổ biến, thúc đẩy tham gia các hoạt động về chuyển đổi số	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	20
2	Thế chế số				160
	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Ban hành quy chế hoặc quy trình quản lý, vận hành các hệ thống CNTT, nền tảng số mà đơn vị chủ trì, quản lý	$a = \text{số HTTT, nền tảng đã ban hành quy định}$ $b = \text{tổng số HTTT, nền tảng}$ $\text{Tỷ lệ} = (a/b);$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} \cdot \text{điểm tối đa}$	Không bắt buộc	Không tính điểm	30
	Đơn vị chủ động đề xuất nhiệm vụ thực hiện chuyển đổi số cho đơn vị	- Có đăng ký nhiệm vụ vào Kế hoạch CDS của Bộ (trong năm đánh giá): điểm tối đa - Không đăng ký: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ CDS đã đăng ký trong năm	- Có xây dựng: điểm tối đa - Không xây dựng: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	20
	Hoàn thành nhiệm vụ trong Kế hoạch hàng năm về chuyển đổi số	$a = \text{Số nhiệm vụ hoàn thành}$ $b = \text{Tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch}$	Bắt buộc	Có tính điểm	20

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
		Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa			
	Tỷ lệ quy trình nghiệp vụ được số hóa để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ	a = Số quy trình nghiệp vụ được số hóa b = Tổng số nhiệm vụ chuyên môn theo vị trí chức năng Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	30
3	Hạ tầng số				90
	Có trang bị máy quét (scan) tài liệu; hoặc sử dụng công cụ tiện ích số hóa	- Có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Có máy tính không kết nối internet dùng riêng cho soạn thảo văn bản mật	- Có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Có máy in không kết nối internet dùng riêng cho soạn thảo văn bản mật	- Có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	30
4	Nhân lực số				90
	Lãnh đạo đơn vị trực tiếp tham gia, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ về CDS, CNTT, an toàn, an ninh mạng	- Trưởng đơn vị tham gia: điểm tối đa - Phó đơn vị tham gia: ½ điểm tối đa - Không: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Đơn vị có đầu mối về CDS, CNTT, an toàn, an ninh mạng	- Có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Tỷ lệ cán bộ được bồi dưỡng, tập huấn cơ bản về CDS, CNTT, an toàn, an ninh thông tin trong năm	a = Số lượng cán bộ được bồi dưỡng, tập huấn về CDS, CNTT, an toàn, an ninh mạng b = Tổng số cán bộ	Bắt buộc	Có tính điểm	30

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
		Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa			
5	An toàn thông tin mạng				100
	Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Số lượng hệ thống thông tin Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	a = Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Tỷ lệ máy chủ được cài đặt phần mềm bản quyền phòng, chống mã độc, vi rút	a = Số lượng máy chủ được cài đặt b= Tổng số máy chủ Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Thuê dịch vụ bảo đảm an toàn thông tin (ATTT)	- Trong năm có thuê dịch vụ ATTT (bao gồm kiểm tra, đánh giá, giám sát ATTT): điểm tối đa - Không thuê: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	20



TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
6	Hoạt động chuyển đổi số	Bao gồm phần mềm, ứng dụng, HTTT, nền tảng dùng chung			500
+	Ứng dụng dùng chung				200
	Sử dụng hệ thống theo dõi nhiệm vụ Bộ	- Trưởng đơn vị sử dụng giao cho cấp phó: 12 - Phó đơn vị sử dụng giao cho chuyên viên: 10 - Chuyên viên sử dụng hệ thống để cập nhật tiến độ: 8	Bắt buộc	Có tính điểm	40
	Sử dụng hệ thống phòng họp số: Tỷ lệ sử dụng phòng họp số	$a = \text{Số lượng cuộc họp đăng tải lên hệ thống phòng họp số};$ $b = \text{Tổng số cuộc họp của đơn vị};$ $\text{Tỷ lệ} = (a/b)$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Không bắt buộc	Không tính điểm	40
	Sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành: Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (không tính văn bản mật)	$a = \text{Số lượng văn bản điện tử}$ $b = \text{Tổng số văn bản (cả giấy và điện tử)}$ $\text{Tỷ lệ} = (a/b)$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Bắt buộc	Có tính điểm	40
	Sử dụng chữ ký số: Tỷ lệ sử dụng chữ ký số trên văn bản điện tử	$a = \text{Số lượng ký số văn bản điện tử}$ $b = \text{Tổng số văn bản điện tử đi}$ $\text{Tỷ lệ} = (a/b)$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Bắt buộc	Có tính điểm	40
	Sử dụng hệ thống quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Tỷ lệ CBCCVC và NLĐ đã nhập dữ liệu và được phê duyệt chính thức vào hệ thống	$a = \text{Số lượng cán bộ nhập dữ liệu và được phê duyệt chính thức vào hệ thống}$ $b = \text{Tổng số cán bộ}$ $\text{Tỷ lệ} = (a/b)$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Bắt buộc	Có tính điểm	40



TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
+	Ứng dụng dùng riêng của đơn vị	Bao gồm phần mềm, ứng dụng, HTTT, nền tảng dùng riêng của đơn vị			140
	Ứng dụng trợ lý ảo (AI) hỗ trợ công tác chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	- Đã ứng dụng: điểm tối đa - Chưa xây dựng: 0 điểm	Không bắt buộc	Không tính điểm	30
	Tích hợp, liên thông các nền tảng, HTTT, ứng dụng	Các nền tảng, HTTT, ứng dụng do đơn vị quản lý được tích hợp lại với nhau thành một hệ thống đồng bộ, thống nhất	Không bắt buộc	Không tính điểm	30
	Đầu tư, thuê nền tảng số, HTTT, phần mềm, ứng dụng	Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, liệt kê các ứng dụng để phục vụ công tác quản lý, điều hành của đơn vị a = Số lượng ứng dụng hỗ trợ nhiệm vụ theo vị trí chức năng b = Tổng số nhiệm vụ theo vị trí chức năng có thể triển khai ứng dụng dùng riêng Tỷ lệ = (a/b) Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Tỷ lệ HTTT/CSDL do đơn vị quản lý có kết nối với Hệ thống chia sẻ, tích hợp các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu của Bộ (LGSP)	a = Số HTTT/CSDL do đơn vị quản lý đã kết nối với LGSP của Bộ b = Tổng số HTTT/CSDL do đơn vị quản lý cần kết nối theo yêu cầu chia sẻ, tích hợp dữ liệu Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	30
	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5 * \text{Điểm tối đa}$ - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: $1/5 * \text{Điểm tối đa}$	Không bắt buộc	Không tính điểm	30

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
		- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm - Ghi chú: Áp dụng cho các đơn vị có Trang TTĐT			
+	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Áp dụng đối với các đơn vị cung cấp DVCTT			160
	Tỷ lệ DVCTT được tích hợp cung cấp trên cổng DVCQG	a= Tổng số DVCTT được tích hợp b= Tổng số DVCTT Tỷ lệ=(a/b) Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	a = Số lượng đã cung cấp DVCTT toàn trình; b = Tổng số DVCTT Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Tỷ lệ DVCTT có hồ sơ nộp trực tuyến	a = Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến b = Tổng số DVCTT Tỷ lệ = (a/b) Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Tỷ lệ hồ sơ DVCTT được xử lý đúng hạn	a = Số hồ sơ xử lý đúng hạn b = Tổng số hồ sơ tiếp nhận Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Tỷ lệ hồ sơ DVC tiếp nhận, xử lý trực tuyến	a= Tổng số hồ sơ tiếp nhận, xử lý trực tuyến b= Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của đơn vị Tỷ lệ = (a/b) Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
	Tỷ lệ hồ sơ có thành phần hồ sơ được số hóa, xử lý trên môi trường điện tử	a = Số hồ sơ có thành phần hồ sơ được số hóa, đưa lên xử lý trên môi trường điện tử b = Tổng số hồ sơ Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Tỷ lệ hồ sơ có trả kết quả bản điện tử theo quy định	a = Số hồ sơ có trả kết quả bản điện tử b = Tổng số hồ sơ trả kết quả Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	100% hồ sơ TTHC phải được tiếp nhận, giải quyết trên HTTT GQTTHC của Bộ để liên thông, đồng bộ với Cổng DVCQG	a = Số hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trên HTTT GQTTHC của Bộ. b = Tổng số hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết. Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
Tổng điểm					1000

Phụ lục 02

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HỆ THỐNG CƠ QUAN LÀM CÔNG TÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO ĐỊA PHƯƠNG VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VỀ THÀNH TỰU CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 485/QĐ-BDTTG ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

I. THÔNG TIN CHUNG

TT	Nội dung	Số liệu kê khai	Ghi chú
1	Tên sở, ban, ngành		
2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
4	Số lượng đơn vị trực thuộc		
5	Số lượng công chức		
6	Số lượng viên chức		
7	Số lượng máy chủ vật lý		
8	Số lượng máy trạm		
9	Số lượng hệ thống thông tin		
10	Số lượng thủ tục hành chính		
11	Số lượng Dịch vụ công trực tuyến một phần		
12	Số lượng Dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
13	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		
14	Thông tin liên hệ		
+	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		



TT	Nội dung	Số liệu kê khai	Ghi chú
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
+	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

II. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

TT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung		440
1	Nhận thức số	3	60
2	Thế chế số	6	120
3	Hạ tầng số	3	60
4	Nhân lực số	3	100
5	An toàn thông tin mạng	5	100
II	Nhóm chỉ số hoạt động		560
6	Hoạt động chuyển đổi số	24	560
	Tổng số	44	1000

III. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
1	Nhận thức số				60
	Người đứng đầu (hoặc cấp phó được giao nhiệm vụ về lĩnh vực chuyển đổi số) chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	a=Số cuộc họp chuyển đổi số (CDS) của sở, ban, ngành do Giám đốc Sở, ban, ngành hoặc tương đương (hoặc cấp phó được giao nhiệm vụ về lĩnh vực Chuyển đổi số) chủ trì b=Tổng số cuộc họp CDS của sở, ban, ngành - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	20
	Ban hành văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu (hoặc cấp phó được giao nhiệm vụ về lĩnh vực chuyển đổi số) ký ban hành	- Ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số trong năm đánh giá: điểm tối đa; - Không ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số trong năm đánh giá: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	20
	Cổng/Trang thông tin điện tử có chuyên mục riêng hoặc có đăng tải tin, bài về chuyển đổi số trên chuyên mục phù hợp	- Có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có đăng tải tin, bài về chuyển đổi số trên chuyên mục phù hợp của Cổng/Trang thông tin điện tử: + Từ 40 tin bài/năm trở lên: điểm tối đa; + Từ 20 đến 39 tin bài/năm: $1/2 * \text{điểm tối đa}$; + Dưới 20 tin bài/năm: $1/4 * \text{điểm tối đa}$; + Không có tin bài/chưa công khai: 0 điểm.	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
2	Thể chế số				120
	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương có tích hợp nội dung CDS của cấp uỷ về chuyển đổi số thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý	- Đã ban hành: điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	20
	Ban hành quy chế hoặc quy trình quản	a = số HTTT, nền tảng số đã ban hành quy chế/quy trình quản lý, vận hành	Không bắt	Không tính	20



TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
	lý, vận hành các hệ thống CNTT, nền tảng số mà đơn vị chủ trì, quản lý hoặc được giao quản trị, khai thác, sử dụng	b = tổng số HTTT, nền tảng số do đơn vị chủ trì, quản lý hoặc được giao quản trị, khai thác, sử dụng Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	buộc	điểm	
	Đơn vị chủ động đề xuất nhiệm vụ thực hiện chuyển đổi số cho đơn vị	- Có đăng ký nhiệm vụ vào Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ hoặc kế hoạch chuyển đổi số của địa phương trong năm đánh giá: điểm tối đa - Không đăng ký: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	20
	Xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ CDS đã đăng ký trong năm	- Có xây dựng: điểm tối đa - Không xây dựng: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	20
	Hoàn thành nhiệm vụ trong Kế hoạch hàng năm về chuyển đổi số	a = Số nhiệm vụ hoàn thành b = Tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	20
	Tỷ lệ quy trình nghiệp vụ được số hóa để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ	a = Số quy trình nghiệp vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được thực hiện, xử lý, theo dõi, lưu trữ trên hệ thống thông tin, phần mềm, nền tảng số hoặc môi trường mạng. b = Tổng số quy trình nghiệp vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa Tài liệu kiểm chứng gồm: danh mục quy trình nghiệp vụ, quy trình điện tử, tài khoản/hình ảnh hệ thống, báo cáo vận hành hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.	Bắt buộc	Có tính điểm	20
3	Hạ tầng số				60
	Có trang bị máy quét (scan) tài liệu; hoặc sử dụng công cụ tiện ích số hóa	- Có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	20
	Có máy tính không kết nối internet dùng riêng cho soạn thảo văn bản mật	- Có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	20
	Có máy in không kết nối internet dùng riêng cho soạn thảo	- Có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	20



TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
	văn bản mật				
4	Nhân lực số				100
	Lãnh đạo đơn vị trực tiếp tham gia, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ về CDS, CNTT, an toàn, an ninh mạng	- Trưởng đơn vị tham gia: điểm tối đa - Phó đơn vị tham gia: $\frac{1}{2}$ điểm tối đa - Không: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	40
	Đơn vị có đầu mối về CDS, CNTT, an toàn, an ninh mạng	- Có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Tỷ lệ cán bộ được bồi dưỡng, tập huấn cơ bản về CDS, CNTT, an toàn, an ninh thông tin trong năm (bao gồm hình thức trực tiếp, trực tuyến và tự học có xác nhận kết quả hoàn thành trên nền tảng đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến)	a = Số lượng cán bộ được bồi dưỡng, tập huấn về CDS, CNTT, an toàn, an ninh mạng b = Tổng số cán bộ Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	30
5	An toàn thông tin mạng				100
	Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b = Số lượng hệ thống thông tin Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá, giám sát, phê duyệt giám sát hoặc phê duyệt an toàn thông tin theo Thông tư số	a = Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá b = Tổng số hệ thống thông tin Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Không bắt buộc	Không tính điểm	20

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
	12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 hoặc văn bản hướng dẫn hiện hành				
	Tỷ lệ máy tính, máy chủ được cài đặt phần mềm bản quyền phòng, chống mã độc, vi rút hoặc giải pháp bảo vệ tương đương	a = Số lượng máy tính, máy chủ được cài đặt phần mềm bản quyền phòng, chống mã độc, vi rút hoặc giải pháp bảo vệ tương đương b = Tổng số máy tính, máy chủ của đơn vị Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
	Thuê dịch vụ ATTT hoặc tự triển khai giải pháp bảo đảm ATTT hoặc kết nối, sử dụng SOC/giải pháp ATTT dùng chung của Bộ, tỉnh	- Có triển khai: điểm tối đa - Không triển khai: 0 điểm	Không bắt buộc	Không tính điểm	20
6	Hoạt động chuyển đổi số				560
	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	- Cổng thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/2 * điểm tối đa; - Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ trở đến Cổng/Trang các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã: 1/4 * điểm tối đa; - Trang thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành có đường dẫn trên trang chủ trở đến Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành mà trang trực thuộc: 1/4 * điểm tối đa;	Không bắt buộc	Không tính điểm	30
	Sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành: Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử bao gồm văn bản đến và đi được xử lý trên môi trường điện tử. (không tính văn bản mật)	a = Số lượng văn bản điện tử b = Tổng số văn bản (cả giấy và điện tử) Tỷ lệ=(a/b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Sử dụng chữ ký số: Tỷ lệ sử dụng chữ ký	a = Số lượng ký số văn bản điện tử b = Tổng số văn bản điện tử đi	Bắt buộc	Có tính	30

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
	số trên văn bản điện tử	Tỷ lệ=(a/b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		điểm	
	Ứng dụng trợ lý ảo (AI) hỗ trợ công tác chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	- Đã ứng dụng chính thức: điểm tối đa - Đang thử nghiệm: 1/2 * điểm tối đa - Chưa xây dựng/chưa thử nghiệm: 0 điểm	Không bắt buộc	Không tính điểm	30
+	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến				240
	Tỷ lệ DVCTT được tích hợp cung cấp trên cổng DVCQG	a= Tổng số DVCTT được tích hợp b= Tổng số DVCTT Tỷ lệ=(a/b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	a = Số lượng đã cung cấp DVCTT toàn trình; b = Tổng số DVCTT Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Tỷ lệ DVCTT có hồ sơ nộp trực tuyến	a = Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến b = Tổng số DVCTT Tỷ lệ = (a/b) Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Tỷ lệ hồ sơ DVCTT được xử lý đúng hạn	a = Số hồ sơ xử lý đúng hạn b = Tổng số hồ sơ tiếp nhận Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Tỷ lệ hồ sơ DVC tiếp nhận, xử lý trực tuyến	a= Tổng số hồ sơ tiếp nhận, xử lý trực tuyến b= Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của đơn vị Tỷ lệ = (a/b) Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Tỷ lệ hồ sơ có thành phần hồ sơ được số hóa, đưa lên xử lý trên môi trường điện tử	a = Số hồ sơ có thành phần hồ sơ được số hóa, đưa lên xử lý trên môi trường điện tử b = Tổng số hồ sơ Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	30
	Tỷ lệ hồ sơ có trả kết quả bản điện tử theo quy định	a = Số hồ sơ có trả kết quả bản điện tử b = Tổng số hồ sơ trả kết quả Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	30



TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
	100% hồ sơ TTHC phải được tiếp nhận, giải quyết trên HTTT GQTTHC của Bộ để liên thông, đồng bộ với Cổng DVCQG	a = Số hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trên HTTT GQTTHC của Bộ. b = Tổng số hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết. Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Bắt buộc	Có tính điểm	30
+	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của bộ, ngành				200
	Công bố công khai kênh tiếp nhận PAKN, phản hồi, khảo sát mức độ hài lòng	Có công khai tối thiểu 02 kênh tiếp nhận/khảo sát: điểm tối đa. Có 01 kênh: 1/2 * điểm tối đa. Không công khai: 0 điểm. Kênh tiếp nhận/khảo sát gồm: Cổng DVC, Trang thông tin điện tử; App di động; Zalo, Messenger hoặc nền tảng liên lạc điện tử; kênh điện tử khác; phiếu khảo sát trực tiếp, trong đó có thể thông qua Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã, thôn, bản.	Bắt buộc	Có tính điểm	40
	Tỷ lệ PAKN được xử lý đúng hạn	a = Số lượng PAKN được xử lý đúng hạn qua các kênh tiếp nhận b = Tổng số PAKN thuộc phạm vi xử lý của đơn vị trong năm đánh giá Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. Trường hợp trong năm đánh giá không phát sinh PAKN thuộc phạm vi xử lý của đơn vị thì được tính điểm tối đa, nếu đơn vị đã công bố, duy trì kênh tiếp nhận PAKN và có tài liệu, số liệu hoặc văn bản xác nhận không phát sinh; trường hợp không có tài liệu kiểm chứng thì không được tính điểm.	Bắt buộc	Có tính điểm	80
	Mức độ hài lòng về kết quả xử lý PAKN, dịch vụ công trực tuyến và hoạt động chuyển đổi số liên quan đến người dân	a = Số lượng người dân/tổ chức đánh giá hài lòng về kết quả xử lý PAKN, dịch vụ công trực tuyến hoặc hoạt động chuyển đổi số liên quan b = Tổng số người dân/tổ chức tham gia đánh giá mức độ hài lòng	Bắt buộc	Có tính điểm	80



TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Tiêu chí phụ	Tính điểm	Điểm tối đa
		Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. Phương thức khảo sát gồm kênh trực tuyến và khảo sát trực tiếp bằng phiếu khảo sát, có thể kết hợp Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã, thôn, bản.			
Tổng cộng					1000